

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18
QUÝ 03 NĂM 2020

Tài liệu gồm:

- Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2020
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2020	Số đầu năm 01/01/2020
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.327.798.090.785	1.671.994.970.193
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	12.479.423.944	68.105.213.964
1. Tiền	111		8.479.423.944	37.781.879.546
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	30.323.334.418
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02B1	149.896.369.552	153.217.483.583
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		149.896.369.552	153.217.483.583
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		366.433.941.106	606.437.461.183
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.03	357.961.284.526	524.435.684.615
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.048.711.176	13.249.410.535
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04A	57.335.261.724	134.778.826.063
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(59.911.316.320)	(66.026.460.030)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	795.260.374.487	843.844.382.518
1. Hàng tồn kho	141		795.260.374.487	843.844.382.518
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.727.981.696	390.428.945
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13A	3.127.876.230	390.428.945
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		600.105.466	
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14A		
B. Tài sản dài hạn	200		218.340.658.285	236.620.138.192
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.277.186.367	4.869.558.898
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị phụ thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.B	2.277.186.367	4.869.558.898
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		161.416.945.173	180.652.691.562
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	116.103.678.462	83.524.306.923
1.1. Nguyên giá	222		461.371.955.219	378.161.434.148
1.2. Hao mòn lũy kế	223		(345.268.276.757)	(294.637.127.225)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	45.301.266.711	97.048.884.639
2.1 Nguyên giá	225		56.489.314.422	139.284.521.427

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2020	Số đầu năm 01/01/2020
2.2 Hao mòn lũy kế	226		(11.188.047.711)	(42.235.636.788)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	12.000.000	79.500.000
3.1 Nguyên giá	228		450.000.000	450.000.000
3.2 Hao mòn lũy kế	229		(438.000.000)	(370.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
4.1 Nguyên giá	231			
4.2 Hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	453.600.000	453.600.000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		453.600.000	453.600.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02C	10.200.000.000	10.200.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.200.000.000	10.200.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.000.000.000	18.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
5. Đầu tư đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		43.992.926.745	40.444.287.732
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13B	43.992.926.745	40.444.287.732
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14B		
Tổng cộng tài sản	270		1.546.138.749.070	1.908.615.108.385
C. Nợ phải trả	300		1.264.777.961.101	1.628.098.314.434
I. Nợ ngắn hạn	310		1.238.107.626.172	1.592.045.509.779
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	154.645.696.071	179.017.606.093
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		193.055.843.093	211.984.599.436
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	14.655.967.481	26.009.537.363
4. Phải trả người lao động	314		80.266.152.777	85.576.363.416
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	10.900.406.196	4.861.459.964
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	67.808.484	272.727.273
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.19A	17.782.838.178	52.934.741.536
10. Vay nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15A	753.590.956.946	1.015.219.496.654
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23A	6.281.248.369	9.902.981.412
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.860.708.577	6.265.996.632
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		26.670.334.929	36.052.804.655
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19B	300.000.000	300.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15B	21.052.864.639	29.575.285.397

Handwritten signature

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2020	Số đầu năm 01/01/2020
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23B	5.317.470.290	6.177.519.258
13. Quỹ phát triển công nghệ công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		281.360.787.969	280.516.793.951
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	281.360.787.969	280.516.793.951
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.388.682.000	9.388.682.000
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		157.504.266.558	153.104.900.246
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.504.264.411	16.059.636.705
11.1 LNST chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421A		6.094.061.848	5.061.220.925
11.2 LNST chưa phân phối kỳ này	421B		6.410.202.563	10.998.415.780
12. Nguồn vốn xây dựng cơ bản	422			
E. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		1.546.138.749.070	1.908.615.108.385

Ngày 19 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Thanh Hương

Đinh Thị Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Mạnh Đức

KẾ TOÁN TRƯỞNG
PHẠM MẠNH ĐỨC

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ QUANG ĐỊNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

PHẦN I - LÃI LỖ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 03 - 2020	Quý 03 - 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	369.065.633.789	365.981.333.429	983.120.997.919	1.271.309.877.629
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		369.065.633.789	365.981.333.429	983.120.997.919	1.271.309.877.629
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	349.666.677.076	333.548.492.960	918.586.737.360	1.174.773.516.510
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		19.398.956.713	32.432.840.469	64.534.260.559	96.536.361.119
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	2.741.877.777	2.770.348.391	9.062.379.775	8.440.897.869
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	12.355.821.509	18.385.321.475	45.589.671.688	52.504.391.718
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.378.107.882	17.127.499.497	44.516.812.914	50.771.804.654
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	9.456.205.279	11.961.134.523	27.596.247.934	36.848.374.150
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		328.807.702	4.856.732.862	410.720.712	15.624.493.120
11. Thu nhập khác	31	VI.06	3.027.239.390	2.154.051.074	9.169.155.844	8.035.791.795
12. Chi phí khác	32	VI.07	790.935.127	634.511.012	992.634.815	1.720.885.622
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.236.304.263	1.519.540.062	8.176.521.029	6.314.906.173
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.565.111.965	6.376.272.924	8.587.241.741	21.939.399.293
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	(1.892.217.379)	3.468.260.389	2.177.039.178	10.624.185.047
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		4.457.329.344	2.908.012.535	6.410.202.563	11.315.214.246
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		356	232	512	904

Ngày 19 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Thị Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
PHẠM MẠNH ĐỨC

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ QUANG ĐỊNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.587.241.741	21.939.399.293
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	21.762.961.240	34.277.631.409
- Các khoản dự phòng	03	(10.596.925.721)	(993.626.092)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có nguồn gốc ngoại tệ	04	236.773.002	1.071.392.348
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.170.251.206)	(7.918.880.527)
- Chi phí lãi vay	06	44.516.812.914	50.771.804.654
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	56.336.611.970	99.147.721.085
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	248.682.144.063	119.480.100.537
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	48.584.008.031	(127.230.881.713)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(87.209.085.708)	(161.406.338.945)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6.286.086.298)	20.471.519.271
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(44.899.887.769)	(50.959.739.305)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.929.137.416)	(12.229.927.327)
- Tiền thu khác từ hoạt động SXKD	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.379.400.057)	(3.262.437.461)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	208.899.166.816	(115.989.983.858)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.159.577.273)	(4.836.198.020)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22	254.090.908	259.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(34.577.099.866)	(41.498.357.718)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	37.898.213.897	49.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.333.304.564	7.659.789.618
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.748.932.230	10.584.324.789
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.151.784.259.550	1.381.403.745.054
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.405.153.729.720)	(1.273.496.551.161)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(18.041.658.324)	(18.558.478.425)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.736.199.545)	(8.895.201.570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(274.147.328.039)	80.453.513.898
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(55.499.228.993)	(24.952.145.171)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	68.105.213.964	37.149.060.302
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(126.561.027)	(54.938)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	12.479.423.944	12.196.860.193

Ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

(Chữ ký)
Dinh Thị Thanh Hương

(Chữ ký)
KẾ TOÁN TRƯỞNG
PHẠM MẠNH ĐỨC



TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ QUANG ĐỊNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ, điện các loại, gia công cơ khí, kết cấu kim loại, bồn, bể áp lực cao.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Lắp đặt máy móc, thiết bị; gia công chế tạo thiết bị, kết cấu thép,...
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng:

Ngày 21/03/2016 Bộ Tài chính đã Ban hành thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng giám đốc đã áp dụng thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh.
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- c) Các khoản cho vay.
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.
- e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.
- f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp giá đích danh

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 5 năm.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí tư vấn, cấp chứng chỉ; chi phí quyền sử dụng đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó;

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ;

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
01- Tiền và các khoản tương đương tiền	12.479.423.944			68.105.213.964		
01.a- Tiền	8.479.423.944			37.781.879.546		
- Tiền mặt	393.240.382			1.118.109.794		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.086.183.562			36.663.769.752		
- Tiền đang chuyển						
01.b- Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000			30.323.334.418		
+ BIDV Đồng Nai						
+ BIDV TPHCM	4.000.000.000			21.000.000.000		
+ Vietcombank HCM				9.323.334.418		
+ Vietinbank Thủ Thiêm						
02- Các khoản đầu tư tài chính:	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b1) Ngắn hạn	149.896.369.552	149.896.369.552		153.217.483.583	153.217.483.583	
- Tiền gửi có kỳ hạn	149.896.369.552	149.896.369.552		153.217.483.583	153.217.483.583	
+ BIDV Đồng Nai	64.000.000.000	64.000.000.000		64.000.000.000	64.000.000.000	
+ Công ty CTTC VILC						
+ BIDV TPHCM	30.000.000.000	30.000.000.000		30.000.000.000	30.000.000.000	
+ Vietcombank HCM	18.896.369.552	18.896.369.552		22.107.242.693	22.107.242.693	
+ Vietinbank Thủ Thiêm	37.000.000.000	37.000.000.000		37.110.240.890	37.110.240.890	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	28.200.000.000	10.200.000.000	18.000.000.000	28.200.000.000	10.200.000.000	18.000.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	10.200.000.000	10.200.000.000		10.200.000.000	10.200.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác;	18.000.000.000		18.000.000.000	18.000.000.000		18.000.000.000
Cty CP chế tạo giàn khoan dầu khí PV Ship Yard	18.000.000.000		18.000.000.000	18.000.000.000		18.000.000.000
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lilama 18-1 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 24.900.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 40,96% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30/09/2020 Công ty đã góp đủ vốn.						
Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Chế tạo giàn khoan dầu khí theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 594.897.870.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 3,03% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30/09/2020 Công ty đã góp đủ vốn.						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do						

03- Phải thu khách hàng:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	196.208.572.165	257.339.512.531
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	858.612.420	2.702.097.609
- Công ty TNHH Jurong Engineering Ltd	15.049.396.429	24.994.281.828
- Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	14.982.598.334	22.379.088.612
- Công ty TNHH Kamadhenu Ventures Ltd	28.770.576.170	28.795.529.551
- Công ty TNHH MTV Tôn Hòa phát	-	9.777.461.071
- Cty CP thép Hòa Phát Dung Quất	2.911.147.787	35.581.434.438
- Công ty cổ phần XM Vicemt Hải Vân	13.357.337.164	21.857.337.164
- Công ty TNHH DANIELI	1.588.414.386	22.732.416.415
- Công ty BEDESCHI S.p.a	-	2.859.723.608
- Công ty TNHH Hải Linh	5.270.405.770	-
- Công ty TNHH Siam Việt Nam	8.704.425.775	7.089.166.167
- Kocks Ardelt GmbH	479.747.618	2.329.469.211
- Cty CP bột giấy VNT19	10.000.000.000	30.000.000.000
- CN N.Trang - Cty CP Vinpearl	10.885.376.361	5.787.291.827
- Cty CP KCKL & Lắp máy Dầu Khí	8.377.017.020	-
- Tenova Takraf	28.002.642.548	-
- SMS Group S.P.A	6.910.747.421	365.490.891
- Các khoản phải thu khách hàng khác	40.060.126.962	40.088.724.139
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	161.752.712.361	267.096.172.084
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	161.752.712.361	267.096.172.084
Cộng	357.961.284.526	524.435.684.615

04- Phải thu khác:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	dự phòng	Giá trị	dự phòng
a) Ngắn hạn (TK 138, 141, 244, 338)	57.335.261.724	7.834.666.399	134.778.826.063	7.834.666.399
- Tạm ứng cho nhân viên	853.447.042	401.822.543	754.617.719	401.822.543
- Phải thu Đội công trình	34.360.617.482	2.772.741.211	114.205.219.343	2.772.741.211
- Phải thu lãi tiền gửi	3.272.548.738	-	2.701.335.527	-
- Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	2.338.422.124	-	3.560.082.317	-
- Phải thu Công ty TNHH DV đầu tư Hồng Phát	4.171.174.000	4.171.174.000	4.171.174.000	4.171.174.000
- Ký cược, ký quỹ;	104.297.407	-	3.974.890.892	-
- Bảo hiểm xã hội;	-	-	-	-
- Phải thu khác. (TK 138, 338)	12.234.754.931	488.928.645	5.411.506.265	488.928.645
b) Dài hạn	2.277.186.367	-	4.869.558.898	-
- Ký cược, ký quỹ;	2.277.186.367	-	4.869.558.898	-
Cộng	59.612.448.091	7.834.666.399	139.648.384.961	7.834.666.399

05- Tài sản thiếu chờ xử lý:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
06- Nợ xấu:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	72.318.959.039	12.407.642.719	88.691.225.220	22.664.765.190
- Phải thu khách hàng	63.834.265.687	12.407.642.719	80.206.531.868	22.664.765.190
- Trả trước cho người bán	650.026.953	-	650.026.953	-
- Phải thu khác	4.660.102.645	-	4.660.102.645	-
- Tạm ứng	3.174.563.754	-	3.174.563.754	-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
Cộng	72.318.959.039	12.407.642.719	88.691.225.220	22.664.765.190

07- Hàng tồn kho:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	dự phòng	Giá gốc	dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;			6.307.950.532	
- Nguyên liệu, vật liệu;	25.208.166.574		24.810.369.480	
- Công cụ, dụng cụ;	522.031.927		1.122.002.685	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	769.530.175.986		811.604.059.821	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
Cộng	795.260.374.487		843.844.382.518	

08- Tài sản dở dang dài hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</i>				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
<i>b) Xây dựng cơ bản dở dang</i>				
(Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCCB)				
- Mua sắm; (Phần mềm quản lý)	453.600.000		453.600.000	
- XDCCB;				
Trong đó XDCCB chiếm từ 10% trở lên				
<i>Dự án văn phòng Lilama 18</i>				
- Sửa chữa.				
Cộng	453.600.000		453.600.000	

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Quý 3/2020

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/07/2020)	51.125.739.387	344.270.468.445	45.642.741.679	3.510.146.921	15.666.433.191	460.215.529.623
- Mua trong kỳ		171.500.000			788.427.273	959.927.273
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		2.000.000				2.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
-Tăng khác						
- Chuyển từ tài sản thuê tài chính		1.370.636.500				1.370.636.500
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		805.003.137		371.135.040		1.176.138.177
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (30/09/2020)	51.125.739.387	345.009.601.808	45.642.741.679	3.139.011.881	16.454.860.464	461.371.955.219
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/07/2020)	36.221.462.318	249.308.456.921	38.172.917.238	3.080.928.323	13.459.367.819	340.243.132.619
- Khấu hao trong kỳ	757.052.130	4.245.255.253	390.510.521	27.804.591	250.763.814	5.671.386.309
-Tăng khác						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Chuyển từ tài sản thuê tài chính		529.896.006				529.896.006
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		805.003.137		371.135.040		1.176.138.177
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (30/09/2020)	36.978.514.448	253.278.605.043	38.563.427.759	2.737.597.874	13.710.131.633	345.268.276.757
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ (01/07/2020)	14.904.277.069	94.962.011.524	7.469.824.441	429.218.598	2.207.065.372	119.972.397.004
- Tại ngày cuối kỳ (30/09/2020)	14.147.224.939	91.730.996.765	7.079.313.920	401.414.007	2.744.728.831	116.103.678.462

* Giá trị còn lại cuối kỳ 30/09/2020 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 30/09/2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 30/09/2020 chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

128.401.484.279 đồng

10- Tăng , giảm tài sản cố định thuê tài chính: Quý 3/2020

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu kỳ (01/07/2020)	-	48.055.047.285	9.804.903.637	-	-	-	57.859.950.922
- Thuê tài chính trong kỳ							-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Tăng khác							-
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình		1.370.636.500					1.370.636.500
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (30/09/2020)	-	46.684.410.785	9.804.903.637	-	-	-	56.489.314.422
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu kỳ (01/07/2020)	-	9.310.003.345	851.783.105	-	-	-	10.161.786.450
- Khấu hao trong kỳ		1.319.957.550	236.199.717				1.556.157.267
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Tăng khác							-
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình		529.896.006					529.896.006
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (30/09/2020)	-	10.100.064.889	1.087.982.822	-	-	-	11.188.047.711
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu kỳ (01/07/2020)	-	38.745.043.940	8.953.120.532	-	-	-	47.698.164.472
- Tại ngày cuối kỳ (30/09/2020)	-	36.584.345.896	8.716.920.815	-	-	-	45.301.266.711

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ báo cáo:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Quý 3/2020

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ (01/07/2020)	-	-	-	-	450.000.000	-	450.000.000
- Mua trong kỳ							-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							-
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (30/09/2020)	-	-	-	-	450.000.000	-	450.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu kỳ (01/07/2020)	-	-	-	-	415.500.000	-	415.500.000
- Khấu hao trong kỳ					22.500.000		22.500.000
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (30/09/2020)	-	-	-	-	438.000.000	-	438.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô Hình	-	-	-	-		-	-
- Tại ngày đầu kỳ (01/07/2020)	-	-	-	-	34.500.000	-	34.500.000
- Tại ngày cuối kỳ (30/09/2020)	-	-	-	-	12.000.000	-	12.000.000
							-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

-
-

- 13- Chi phí trả trước:
- a) *Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)*
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
 - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).
- b) *Dài hạn*
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).
 - Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng
 - Chi phí cấp chứng chỉ ASME
 - Chi phí lán trại & thuê đất
 - Chi phí Quyển sử dụng đất
 - Chi phí Bảo lãnh Ngân hàng
 - Chi phí cung cấp không gian máy chủ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	3.127.876.230	390.428.945
	2.480.971.111	287.950.055
	646.905.119	102.478.890
b) Dài hạn	43.992.926.745	40.444.287.732
	43.992.926.745	40.444.287.732
	13.194.575.374	13.670.078.167
	1.238.391.706	1.354.065.671
	6.186.914.061	1.195.862.062
	21.265.674.998	21.674.931.956
	2.107.370.606	2.536.749.876
		12.600.000
Cộng	47.120.802.975	40.834.716.677

14- Tài sản khác:

15- Vay và nợ thuế tài chính:

Số cuối kỳ

Trong năm

Số đầu năm

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Phân loại lại	Trong năm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
					Tăng	giảm		
a) <i>Vay ngắn hạn</i>	753.590.956.946	753.590.956.946	412.310.648	9.370.278.138	1.151.784.259.550	(1.423.195.388.044)	1.015.219.496.654	1.015.219.496.654
Vay ngắn hạn	743.203.929.072	743.203.929.072	269.327.410	1.009.513.843	1.151.784.259.550	(1.405.153.729.720)	995.294.557.989	995.294.557.989
Nợ thuế tài chính ngắn hạn	10.387.027.874	10.387.027.874	142.983.238	8.360.764.295		(18.041.658.324)	19.924.938.665	19.924.938.665
b) <i>Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)</i>	21.052.864.639	21.052.864.639	-	(9.370.278.138)	847.857.380	-	29.575.285.397	29.575.285.397
Vay dài hạn	2.065.871.066	2.065.871.066	-	(1.009.513.843)		-	3.075.384.909	3.075.384.909
Trong đó								
BIDV TPHCM				(349.513.843)			349.513.843	349.513.843
BIDV Đồng Nai	2.065.871.066	2.065.871.066		(660.000.000)			2.725.871.066	2.725.871.066
Nợ thuế tài chính dài hạn	18.986.993.573	18.986.993.573		(8.360.764.295)	847.857.380		26.499.900.488	26.499.900.488
Cộng	774.643.821.585	774.643.821.585	412.310.648	-	1.152.632.116.930	(1.423.195.388.044)	1.044.794.782.051	1.044.794.782.051

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Số cuối kỳ			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	12.502.301.066	2.115.273.192	10.387.027.874	23.636.849.161	3.711.910.496	19.924.938.665
Trên 1 năm đến 5 năm	21.190.045.182	2.203.051.609	18.986.993.573	30.446.011.816	3.946.111.328	26.499.900.488
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Số cuối kỳ
Gốc

Lãi

Số đầu năm
Gốc

Lãi

- Vay;
- Nợ thuế tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	132.878.200.242	132.878.200.242	158.815.824.935	158.815.824.935
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên in tổng số phải trả;	55.291.387.793	55.291.387.793	57.150.217.606	57.150.217.606
Ông ty CP kết cấu thép và thiết bị nâng Việt Nam	2.379.317.250	2.379.317.250	-	-
Ông ty CP TM DV Vũ Trịnh Gia Bảo	2.019.875.000	2.019.875.000	1.133.000.000	1.133.000.000
Ông ty TNHH thép IPC Sài Gòn	2.681.260.424	2.681.260.424	5.260.202.194	5.260.202.194
Ông ty TNHH SX & TM thép Bắc Việt	1.952.690.208	1.952.690.208	4.716.356.104	4.716.356.104
Ông ty Cổ phần Lilama 10	3.723.125.000	3.723.125.000	2.271.912.500	2.271.912.500
YOSUNG GOODSPRINGS, INC	10.206.715.324	10.206.715.324	10.189.170.476	10.189.170.476
AG Armaturen GmbH	1.276.738.654	1.276.738.654	2.434.596.771	2.434.596.771
Septence Group GmbH	-	-	2.272.128.120	2.272.128.120
Ông ty CP KC Kim loại & Lắp Máy Dầu Khí	1.599.069.759	1.599.069.759	7.406.349.520	7.406.349.520
Ông ty CP Giải pháp kỹ thuật công nghệ Việt (SOTEC)	5.402.504.513	5.402.504.513	5.574.738.047	5.574.738.047
Ông ty CP Bình Tiến	5.315.713.508	5.315.713.508	1.284.170.641	1.284.170.641
Ông ty Nora, Singapore	1.343.621.434	1.343.621.434	2.682.623.631	2.682.623.631
Ông ty CP Bảo trì lò Việt Nam	1.046.467.792	1.046.467.792	4.417.377.900	4.417.377.900
Ông ty CP Danieli Procome Iberia S.A	-	-	4.313.715.748	4.313.715.748
Ông ty TNHH Tài đức - Thanh Hóa	4.957.869.290	4.957.869.290	-	-
Ông ty TNHH PT TM Phương Nam	6.260.601.111	6.260.601.111	-	-
Ông ty TNHH TM XD Buffalo	2.317.700.000	2.317.700.000	-	-
Ông ty Cổ phần CK lắp máy LILAMA	2.808.118.526	2.808.118.526	3.193.875.954	3.193.875.954
Phải trả cho các đối tượng khác	77.586.812.449	77.586.812.449	101.665.607.329	101.665.607.329
Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	21.767.495.829	21.767.495.829	20.201.781.158	20.201.781.158
Ông công ty lắp máy Việt Nam	967.074.401	967.074.401	1.164.158.511	1.164.158.511
Ông ty cổ phần Lilama 18.1	20.800.421.428	20.800.421.428	19.037.622.647	19.037.622.647
Cộng	154.645.696.071	154.645.696.071	179.017.606.093	179.017.606.093

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

neo Biểu số 1 đính kèm

18- Chi phí phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	10.678.437.924	4.861.459.964
Trích trước chi phí kiểm toán	-	-
Trích trước chi phí tiền ăn ca	7.990.530.000	-
Trích trước chi phí lãi vay vốn lưu động	735.295.503	1.118.370.358
Trích trước chi phí các công trình	1.952.612.421	3.743.089.606
Dài hạn		
Cộng	10.678.437.924	4.861.459.964
19- Phải trả khác: (TK 338, 138, 344, 141)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	17.782.838.178	52.934.741.536
Chí phí công đoàn;	832.921.695	855.509.709
Bảo hiểm xã hội;	2.871.039.210	2.621.613.294
Phải trả đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà xưởng	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	1.149.269.235	1.156.844.145
Phải trả hoàn ứng nhân viên	168.630.436	3.108.973.842
Phải trả Đội công trình	4.069.159.807	42.033.028.578
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	8.691.817.795	3.158.771.968
Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	300.000.000	300.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	300.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	18.082.838.178	53.234.741.536

20- Doanh thu chưa thực hiện:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) <i>Ngắn hạn</i>	67.808.484	272.727.273
- Doanh thu nhận trước;	67.808.484	272.727.273
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
b) <i>Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)</i>		
c) <i>Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).</i>		
Cộng	67.808.484	272.727.273

- 21- Trái phiếu phát hành:
- 21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)
- 21.2. Trái phiếu chuyển đổi:
- 22- **Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:**
- Mệnh giá;
 - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
 - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
 - Giá trị đã mua lại trong kỳ;
 - Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) <i>Ngắn hạn</i>	6.281.248.369	9.902.981.412
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	6.281.248.369	9.902.981.412
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) <i>Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)</i>	5.317.470.290	6.177.519.258
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	5.317.470.290	6.177.519.258
Cộng	11.598.718.659	16.080.500.670

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		
b- <i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng		

25- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	-	145.445.550.418	-	27.555.901.519	-	284.353.708.937
Lãi/lỗ trong năm trước							10.998.415.780		10.998.415.780
Trích lập các quỹ					7.659.349.828				7.659.349.828
Tăng khác									-
Giảm khác									-
Phân phối lợi nhuận							13.105.998.594		13.105.998.594
Trả cổ tức							9.388.682.000		9.388.682.000
Số dư cuối năm trước	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	-	153.104.900.246	-	16.059.636.705	-	280.516.793.951
Tăng/giảm vốn trong năm nay									-
Lãi trong năm nay							6.410.202.563		6.410.202.563
Trích lập các quỹ					4.399.366.312				4.399.366.312
Tăng khác									-
Giảm khác									-
Phân phối lợi nhuận							9.965.574.857		9.965.574.857
Trả cổ tức									-
Số dư cuối năm nay	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	-	157.504.266.558	-	12.504.264.411	-	281.360.787.969

Handwritten signature



b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Vốn góp của Tổng công ty (công ty liên kết)	33.799.250.000	33.799.250.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	60.087.570.000	60.087.570.000
Cộng	93.886.820.000	93.886.820.000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/09/2020	30/09/2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	93.886.820.000	93.886.820.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d- Cổ phiếu	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.388.682	9.388.682
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng</i>		
đ- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e- Các quỹ của doanh nghiệp	166.892.948.558	162.493.582.246
- Quỹ đầu tư phát triển	157.504.266.558	153.104.900.246
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Vốn khác	9.388.682.000	9.388.682.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản :	30/09/2020	30/09/2019
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)		
27- Chênh lệch tỷ giá :	30/09/2020	30/09/2019
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28- Nguồn kinh phí :	30/09/2020	30/09/2019
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	3.011.000.000	1.902.584.000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	1.108.416.000
29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Tài sản thuê ngoài	-	-
- Tài sản nhận giữ hộ	-	-
- Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	40.223,61	355.348,41
Euro (EUR)	1.996,47	2.170,62
- Kim khí quý, đá quý		
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Đơn vị tính: đồng	
	30/09/2020	30/09/2019
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	983.120.997.919	1.271.309.877.629
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu khác	8.592.851.828	241.590.909
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	974.528.146.091	1.271.068.286.720
+ <i>Doanh thu của hoạt động xây dựng được ghi nhận trong kỳ;</i>	<i>974.528.146.091</i>	<i>1.271.068.286.720</i>
+ <i>Tổng doanh thu lũy kế trong hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;</i>	-	-
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	30/09/2020	30/09/2019
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng bán	30/09/2020	30/09/2019
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn khác	3.812.714.136	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	914.774.023.224	1.174.773.516.510
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	918.586.737.360	1.174.773.516.510
4- Doanh thu hoạt động tài chính:	30/09/2020	30/09/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.384.858.850	7.178.201.202
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.530.000.000	510.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.146.219.477	479.787.078
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.301.448	272.909.589
Cộng	9.062.379.775	8.440.897.869
5- Chi phí tài chính:	30/09/2020	30/09/2019
- Lãi tiền vay	44.516.812.914	50.771.804.654
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.072.858.774	1.732.587.064
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	45.589.671.688	52.504.391.718

	30/09/2020	30/09/2019
6- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán CCDC, TSCĐ	254.090.908	259.090.909
- Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây dựng	8.839.494.854	5.712.178.186
- Tiền thưởng, hỗ trợ		
- Khoản thu tiền lương điện nước cao ốc Var		910.836.325
- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất		
- Các khoản khác	75.570.082	1.153.686.375
Cộng	9.169.155.844	8.035.791.795
7- Chi phí khác	30/09/2020	30/09/2019
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC		
- Tiền lương điện nước cao ốc Var		828.337.380
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	992.634.815	892.548.242
Cộng	992.634.815	1.720.885.622
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:	30/09/2020	30/09/2019
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>27.596.247.934</i>	<i>36.848.374.150</i>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Tiền lương	22.067.590.918	22.801.459.436
+ Vật liệu phục vụ quản lý	904.513.481	1.506.554.937
+ Dụng cụ văn phòng	257.027.812	352.529.162
+ Khấu hao	669.508.425	1.395.889.138
+ Thuế phí, lệ phí	1.036.819.158	1.402.342.636
+ Chi phí dự phòng	(6.115.143.710)	(2.151.095.626)
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.455.547.908	4.693.323.209
- Các khoản chi phí QLDN khác	3.320.383.942	6.847.371.258
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN</i>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành, sản phẩm hàng hoá		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	30/09/2020	30/09/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	236.751.719.018	368.397.596.590
- Chi phí nhân công	374.909.269.832	419.534.104.002
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.289.813.331	33.766.349.234
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	223.254.585.917	434.955.306.127
- Chi phí khác bằng tiền	44.194.056.677	79.802.978.661
Cộng	900.399.444.775	1.336.456.334.614

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	30/09/2020	30/09/2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.584.176.665	10.624.185.047
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(3.407.137.487)	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.177.039.178	10.624.185.047
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	30/09/2020	30/09/2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
12- Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Quý 03 năm 2020 và Quý 03 năm 2019)		
- Lợi nhuận sau thuế Quý 03 năm 2019	2.908.012.535	đồng
- Lợi nhuận sau thuế Quý 03 năm 2020	4.457.329.344	đồng
- Lợi nhuận sau thuế Quý 03 năm 2020 tăng 53,28% so với Quý 03 năm 2019	1.549.316.809	đồng

Nguyên nhân chủ yếu làm tăng lợi nhuận như sau:

1. Doanh thu Quý 03 năm 2020 tăng so với cùng kỳ là 3,084 tỷ tương đương tăng 0,84%;
 2. Do doanh thu tăng dẫn đến giá vốn Quý 03 năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019 là: 4,83% tương đương tăng 16,118 tỷ.
Từ hai nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận gộp giảm so với cùng kỳ là: 13,033 tỷ tương đương giảm 40,19%
 3. Chi phí tài chính Quý 03 năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019 là: 32,80% tương ứng giảm 6,029 tỷ đồng là do lãi suất tiền vay giảm.
 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 03 năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019 là: 20,94% tương đương giảm 2,505 tỷ đồng là do trong Quý 03 năm 2020 doanh nghiệp thu được tiền từ một số công nợ tồn đọng lâu năm dẫn đến giảm khoản dự phòng phải thu
 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 03 năm 2020 giảm 5,360 tỷ so với cùng kỳ tương đương giảm 154,56% do trong năm 2020 Lợi nhuận trước thuế giảm 59,77% tương đương giảm 3,811 tỷ và do trong năm 2020 doanh nghiệp áp dụng tính tổng chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết theo nghị định 68/2020/NĐ-CP còn năm 2019 doanh nghiệp áp dụng theo nghị định 20/2017/NĐ-CP; Đồng thời trong Quý 03 năm 2020 doanh nghiệp hoàn nhập khoản chi phí thuế TNDN năm 2019 là 3,407 tỷ đồng do tính lại thuế TNDN theo nghị định 68/2020/NĐ-CP
- Từ các nguyên nhân tăng giảm trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Đơn vị tính: Đồng

30/09/2020

30/09/2019

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác:	-	-
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	-	-
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình khác	-	-
4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ gốc vay dưới hình khác	-	-

VIII- Những thông tin khác:

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3- Thông tin về các bên liên quan:.....

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.....

a) Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp		Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VNĐ	VNĐ	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	974.528.146.091	8.592.851.828	983.120.997.919
<i>Theo lĩnh vực địa lý</i>	<i>30/09/2020</i>	<i>30/09/2019</i>	
	VNĐ	VNĐ	
Doanh thu thuần	983.120.997.919 ✓	1.271.309.877.629	
Miền Nam	703.619.484.110 ✓	674.112.953.778	
Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên và nước ngoài	279.501.513.809 ✓	597.196.923.851	
Giá vốn hàng bán	918.586.737.360 ✓	1.174.773.516.510	
Miền Nam	660.927.387.245 ✓	579.082.766.959	
Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên và nước ngoài	257.659.350.115 ✓	595.690.749.551	
Lợi nhuận gộp	64.534.260.559 ✓	96.536.361.119	
Miền Nam	42.692.096.865 ✓	95.030.186.819	
Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên và nước ngoài	21.842.163.694 ✓	1.506.174.300	

b - Nghiệp vụ và các số dư liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ

chủ yếu như sau:

<u>Stt</u>	<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
1	Tổng công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	434.773.147.865
-	- Dự án Nhà máy điện nghi sơn 2			194.637.150.533
-	- Dự án Nhà máy Sông Hậu 1			145.935.738.932
-	- Dự án đường ống khí Nam Côn Sơn 2			36.838.327.901
-	- Dự án Nhà máy điện Thái Bình 2			2.193.782.641
-	- Dự án Nhà máy nhiệt điện Vũng áng 1			1.527.029.666
-	- Dự án NM Phân bón Brunei			4.500.000.000
-	- Dự án XM Tân Thắng			9.274.669.874
-	- Tổ hợp Lọc hóa dầu Long Sơn			39.719.175.591
-	- Cho Tổng công ty thuê xe			147.272.727

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

<u>Stt</u>	<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Phải thu/(Phải trả)</u>
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	161.752.712.361
			Người mua trả tiền trước	(82.665.750.627)
			Ký quỹ, ký cược	333.000.000
			Phải trả người bán	(967.074.401)
			Phải thu khác	9.067.037.477
3	Công ty CP Lilama 18-1	Công ty liên kết	Trả trước người bán	2.274.305.377
4	Công ty CP Lilama 18-1	Công ty liên kết	Phải trả người bán	(20.800.421.428)
5	Công ty CP Lilama 18-1	Công ty liên kết	Phải thu khác	78.976.940

c . Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2020	01/01/2020	30/09/2020	01/01/2020
	đồng	đồng	đồng	đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.479.423.944	68.105.213.964	12.479.423.944	68.105.213.964
Phải thu khách hàng	357.961.284.526	524.435.684.615	306.534.661.558	466.893.917.937
Phải thu khác	59.612.448.091	139.648.384.961	51.777.781.692	131.813.718.562
Cộng	430.053.156.561	732.189.283.540	370.791.867.194	666.812.850.463
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	154.645.696.071	179.017.606.093	154.645.696.071	179.017.606.093
Các khoản phải trả khác	18.082.838.178	53.234.741.536	18.082.838.178	53.234.741.536
Chi phí phải trả	10.900.406.196	4.861.459.964	10.900.406.196	4.861.459.964
Các khoản vay	774.643.821.585	1.044.794.782.051	774.643.821.585	1.044.794.782.051
Cộng	958.272.762.030	1.281.908.589.644	958.272.762.030	1.281.908.589.644

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

d . Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 30/09/2020

e . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

f. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	936.919.897.391	21.352.864.639	958.272.762.030
Các khoản vay	753.590.956.946	21.052.864.639	774.643.821.585
Phải trả người bán	154.645.696.071		154.645.696.071
Chi phí phải trả	10.900.406.196		10.900.406.196
Phải trả khác	17.782.838.178	300.000.000	18.082.838.178
Số đầu năm	1.252.033.304.247	29.875.285.397	1.281.908.589.644
Các khoản vay	1.015.219.496.654	29.575.285.397	1.044.794.782.051
Phải trả người bán	179.017.606.093		179.017.606.093
Chi phí phải trả	4.861.459.964		4.861.459.964
Phải trả khác	52.934.741.536	300.000.000	53.234.741.536

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

g. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

h. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

i. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

j. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

k.3 Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký và Lương của Ban tổng giám đốc 9 tháng đầu năm 2020

Stt	Họ và tên	Tiền lương	Thù lao	Tổng cộng	Ghi chú
1	Tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và ban tổng giám đốc	3.959.758.486	623.220.000	4.582.978.486	

1- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

a- Thông tin về hoạt động liên tục:.....

b- Những thông tin khác (3):.....

Người lập biểu

Thấu

Dinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Phạm Mạnh Đức

**KẾ TOÁN TRƯỞNG
PHẠM MẠNH ĐỨC**

Ngày 19 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám Đốc



**TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ QUANG ĐỊNH**

Thấu

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
A. Thuế và các khoản phải nộp	26.009.537.363	40.193.042.943	51.546.612.825	14.655.967.481
I. Thuế	26.009.537.363	40.099.976.355	51.453.546.237	14.655.967.481
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	18.388.101.999	30.863.755.504	37.547.566.801	11.704.290.702
2. Thuế VAT hàng nhập khẩu	-	274.346.296	274.346.296	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	220.638.596	220.638.596	-
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.867.201.416	2.238.975.178	3.929.137.416	2.177.039.178
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	-	3.415.205	3.415.205	-
8. Tiền thuế đất	-	105.952.069	105.952.069	-
9. Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
10. Thuế thu nhập cá nhân	3.537.709.441	5.833.184.163	8.642.329.372	728.564.232
11. Các loại thuế khác	216.524.507	555.709.344	726.160.482	46.073.369
II. Các khoản phải nộp khác	-	93.066.588	93.066.588	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3. Các khoản phải nộp khác	-	93.066.588	93.066.588	-
B. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-	600.105.466	600.105.466
1. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-	600.105.466	600.105.466
- Thuế GTGT nộp thừa	-	-	176.120.943	176.120.943
- Tiền thuế đất	-	-	423.984.523	423.984.523